

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG**  
**CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC**  
**KHU VỰC THÀNH THỊ**  
**Tháng 5 năm 2020**

Đơn vị tính: %

|                                               | CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 5 NĂM 2020 SO VỚI |                     |                         |                     | Bình quân<br>5 tháng<br>đầu năm<br>2020 so<br>với cùng<br>kỳ 2019 |
|-----------------------------------------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|
|                                               | Kỳ gốc<br>năm 2014                 | Tháng 5<br>năm 2019 | Tháng<br>12 năm<br>2019 | Tháng 4<br>năm 2020 |                                                                   |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>115,09</b>                      | <b>101,89</b>       | <b>98,83</b>            | <b>99,83</b>        | <b>104,00</b>                                                     |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 121,41                             | 110,05              | 102,89                  | 100,11              | 109,16                                                            |
| 1- Lương thực                                 | 112,02                             | 105,35              | 104,08                  | 99,87               | 103,12                                                            |
| 2- Thực phẩm                                  | 122,50                             | 112,27              | 102,18                  | 100,05              | 111,41                                                            |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình                     | 122,73                             | 107,48              | 103,86                  | 100,30              | 107,00                                                            |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 110,48                             | 101,35              | 100,38                  | 100,18              | 101,61                                                            |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 106,51                             | 100,72              | 99,94                   | 100,02              | 101,00                                                            |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 115,64                             | 101,70              | 99,74                   | 99,89               | 104,85                                                            |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 110,71                             | 101,52              | 100,68                  | 100,07              | 101,64                                                            |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế                     | 188,71                             | 103,60              | 100,53                  | 100,02              | 103,48                                                            |
| Trong đó: Dịch vụ y tế                        | 229,69                             | 104,30              | 100,47                  | 100,00              | 104,17                                                            |
| VII, Giao thông                               | 74,10                              | 77,62               | 79,57                   | 97,91               | 92,87                                                             |
| VIII, Bưu chính viễn thông                    | 94,81                              | 99,25               | 99,80                   | 100,00              | 99,14                                                             |
| IX, Giáo dục                                  | 143,09                             | 104,64              | 100,08                  | 100,00              | 104,55                                                            |
| Trong đó: Dịch vụ giáo dục                    | 147,60                             | 104,80              | 100,07                  | 100,00              | 104,59                                                            |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch               | 106,04                             | 98,33               | 97,65                   | 99,83               | 99,73                                                             |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác                  | 118,26                             | 103,48              | 101,66                  | 100,08              | 103,54                                                            |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>141,98</b>                      | <b>130,52</b>       | <b>114,84</b>           | <b>102,41</b>       | <b>124,19</b>                                                     |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                    | <b>109,18</b>                      | <b>100,29</b>       | <b>101,06</b>           | <b>99,59</b>        | <b>100,26</b>                                                     |

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.